

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG  
**ĐƠN VỊ: KHOA QTKD**

**ĐỀ THI VÀ ĐÁP ÁN**  
**THI KẾT THÚC HỌC PHẦN**  
**Học kỳ 1, năm học 2023-2024**

**I. Thông tin chung**

Tên học phần:	TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP		
Mã học phần:	71FIN30033	Số tin chỉ:	03
Mã nhóm lớp học phần:	71FIN30033_01 và 71FIN30033_02		
Hình thức thi: <b>Trắc nghiệm kết hợp Tự luận</b>	Thời gian làm bài:	<b>90</b>	phút
<i>Thí sinh được tham khảo tài liệu:</i>	<input type="checkbox"/> Có	<input checked="" type="checkbox"/> Không	

**1. Format đề thi**

- Font: Times New Roman
- Size: 13
- Tên các phương án lựa chọn: **in hoa, in đậm**
- Không sử dụng nhảy chữ/số tự động (numbering)
- Mặc định phương án đúng luôn luôn là Phương án A ghi ANSWER: A
- Tổng số câu hỏi thi:
- Quy ước đặt tên file đề thi:

+ Mã học phần\_Tên học phần\_Mã nhóm học phần\_TNTL\_De 1

+ Mã học phần\_Tên học phần\_Mã nhóm học phần\_TNTL\_De 1\_Mã đề (*Nếu sử dụng nhiều mã đề cho 1 lần thi*).

**2. Giao nhận đề thi**

Sau khi kiểm duyệt đề thi, đáp án/rubric. **Trưởng Khoa/Bộ môn** gửi đề thi, đáp án/rubric về Trung tâm Khảo thí qua email: [khaothivanlang@gmail.com](mailto:khaothivanlang@gmail.com) bao gồm file word và file pdf (*nén lại và đặt mật khẩu file nén*) và nhắn tin + họ tên người gửi qua số điện thoại **0918.01.03.09** (Phan Nhất Linh).

- Khuyến khích Giảng viên biên soạn và nộp đề thi, đáp án bằng **File Hot Potatoes**. Trung tâm Khảo thí gửi kèm File cài đặt và File hướng dẫn sử dụng để hỗ trợ Quý Thầy Cô.

## II. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO

(Phần này phải phối hợp với thông tin từ đề cương chi tiết của học phần)

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Câu hỏi thi số	Điểm số tối đa	Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/P I
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO 1	Giải thích và minh họa được các vấn đề của tổng quan tài chính doanh nghiệp, thị trường tài chính, tổ chức tài chính; các khái niệm cơ bản về quản lý tài chính như báo cáo tài chính, dòng tiền, thuế, phân tích báo cáo tài chính, giá trị thời gian của tiền tệ, lãi suất, tài sản tài chính và hiệu quả dự án vốn	Trắc nghiệm	30%	Câu 3,4,5,8,9,11,13, 19,20,24,25,29	3 điểm(0.25 điểm/câu)	PI 3.1,A
CLO 2	Vận dụng kiến thức về phân tích báo cáo tài chính, chiết khấu dòng tiền, lãi suất, trái phiếu, cổ phiếu để đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp; định giá, đánh giá rủi ro các tài sản tài chính; tính toán cơ cấu chi phí vốn tài trợ dự án, doanh nghiệp và đánh giá được hiệu quả đầu tư vốn dài hạn	Trắc nghiệm + Tự luận	70%	Trắc nghiệm: câu 1,2,6,7,10,12,1 4,15,16,17,18,2 1,22,23,26,27,2 8,30  và câu tự luận	4.5 điểm trắc nghiệm (0.25 điểm/câu) và 2.5 điểm tự luận (0.5 điểm /nội dung hỏi)	PI3.2

### Chú thích các cột:

(1) Chỉ liệt kê các CLO được đánh giá bởi đề thi kết thúc học phần (tương ứng như đã mô tả trong đề cương chi tiết học phần). Lưu ý không đưa vào bảng này các CLO không dùng bài thi kết thúc học phần để đánh giá (có một số CLO được bố trí đánh giá bằng bài kiểm tra giữa kỳ, đánh giá qua dự án, đồ án trong quá trình học hay các hình thức đánh giá quá trình khác chứ không bố trí đánh giá bằng bài thi kết thúc học phần). Trường hợp một số CLO vừa được bố trí đánh giá quá trình hay giữa kỳ vừa được bố trí đánh giá kết thúc học phần thì vẫn đưa vào cột (1)

(2) Nêu nội dung của CLO tương ứng.

(3) Hình thức kiểm tra đánh giá có thể là: trắc nghiệm, tự luận, dự án, đồ án, vấn đáp, thực hành trên máy tính, thực hành phòng thí nghiệm, báo cáo, thuyết trình, ..., phù hợp với nội dung của CLO và mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

(4) Trọng số mức độ quan trọng của từng CLO trong đề thi kết thúc học phần do giảng viên ra đề thi quy định (mang tính tương đối) trên cơ sở mức độ quan trọng của từng CLO. Đây là cơ sở để

phân phối tỷ lệ % số điểm tối đa cho các câu hỏi thi dùng để đánh giá các CLO tương ứng, bảo đảm CLO quan trọng hơn thì được đánh giá với điểm số tối đa lớn hơn. Cột (4) dùng để hỗ trợ cho cột (6).

(5) Liệt kê các câu hỏi thi số (câu hỏi số ... hoặc từ câu hỏi số... đến câu hỏi số...) dùng để kiểm tra người học đạt các CLO tương ứng.

(6) Ghi điểm số tối đa cho mỗi câu hỏi hoặc phần thi.

(7) Trong trường hợp đây là học phần cốt lõi - sử dụng kết quả đánh giá CLO của hàng tương ứng trong bảng để đo lường đánh giá mức độ người học đạt được PLO/PI - cần liệt kê ký hiệu PLO/PI có liên quan vào hàng tương ứng. Trong đề cương chi tiết học phần cũng cần mô tả rõ CLO tương ứng của học phần này sẽ được sử dụng làm dữ liệu để đo lường đánh giá các PLO/PI. Trường hợp học phần không có CLO nào phục vụ việc đo lường đánh giá mức đạt PLO/PI thì để trống cột này.

### III. Nội dung câu hỏi thi

#### PHẦN TRẮC NGHIỆM (30 câu ; 7.5 ĐIỂM)

1. Cổ phiếu của công ty JON có tỷ suất sinh lợi yêu cầu là 16%, lãi suất phi rủi ro là 5% và phần bù rủi ro thị trường là 4%. Bây giờ, giả sử có sự thay đổi trong mối quan tâm rủi ro của nhà đầu tư và phần bù rủi ro thị trường tăng 2%. Lợi tức yêu cầu mới của công ty JON là bao nhiêu?

- A. 21.5 %
- B. 20.5 %
- C. 19.5 %
- D. 18.5 %

ANSWER: A

2. Cổ phiếu của Công ty LIT có hệ số beta là 2.5, lợi tức yêu cầu của nó là 13% và lãi suất phi rủi ro là 7%. Tỷ suất sinh lợi yêu cầu của toàn thị trường là bao nhiêu? (Gợi ý: Đầu tiên hãy tìm phần bù rủi ro thị trường.)

- A. 9.4 %
- B. 10.2 %
- C. 11.6 %
- D. 12 %

ANSWER: A

3. Trong năm tới, phần bù rủi ro thị trường dự kiến sẽ giảm, trong khi lãi suất phi rủi ro dự kiến sẽ giữ nguyên. Với dự báo này, phát biểu nào sau đây là ĐÚNG?

- A. Lợi tức yêu cầu sẽ giảm đối với tất cả các cổ phiếu, nhưng sẽ giảm nhiều hơn đối với các cổ phiếu có hệ số beta cao hơn.
- B. Lợi tức yêu cầu cho tất cả các cổ phiếu sẽ giảm giống nhau.
- C. Lợi tức yêu cầu sẽ giảm đối với tất cả các cổ phiếu, nhưng sẽ giảm ít hơn đối với các cổ phiếu có hệ số beta cao hơn.
- D. Lợi tức yêu cầu sẽ tăng đối với các cổ phiếu có hệ số beta nhỏ hơn 1,0 và sẽ giảm đối với các cổ phiếu có hệ số beta lớn hơn 1,0.

ANSWER: A

**4. Rủi ro nào bên dưới có thể được hạn chế bằng phương pháp đa dạng hóa danh mục đầu tư?**

- A. Rủi ro không có hệ thống
- B. Rủi ro có hệ thống
- C. Rủi ro thị trường
- D. Rủi ro danh nghĩa

ANSWER: A

**5. Xét 2 khoản đầu tư, một khoản đầu tư có tỷ suất lợi nhuận cao hơn nhưng có độ lệch chuẩn cao hơn khoản còn lại. Chúng ta nên sử dụng tiêu chí nào sau đây khi phải lựa chọn 1 trong 2 khoản đầu tư?**

- A. Hệ số biến thiên
- B. Lợi nhuận
- C. Độ lệch chuẩn
- D. Không câu nào đúng

ANSWER: A

**6. Một cổ phiếu dự kiến sẽ trả cổ tức \$6 vào cuối năm. Tỷ suất sinh lợi yêu cầu là 14% và tốc độ tăng trưởng không đổi dự kiến là 6%. Giá cổ phiếu hiện tại là bao nhiêu?**

- A. \$ 75
- B. \$ 65
- C. \$ 70
- D. \$ 80

ANSWER: A

**7. Nếu  $D_0 = \$2.5$ ,  $g$  (không đổi) = 7.5% và  $P_0 = \$25$ , thì lợi suất cổ tức dự kiến của cổ phiếu trong năm tới là bao nhiêu?**

- A. 10.75%
- B. 10 %
- C. 10.33 %
- D. 9 %

ANSWER: A

**8. Nội dung nào bên dưới là ĐÚNG?**

- A. Lợi suất cổ tức của một cổ phiếu tăng trưởng đều phải bằng tổng lợi nhuận dự kiến trừ đi lợi suất lãi vốn của nó.
- B. Giả sử lợi nhuận đòi hỏi của một cổ phiếu là 13%. Nếu cổ tức của cổ phiếu này tăng trưởng đều ở mức 5% thì lợi suất cổ tức dự kiến của nó cũng sẽ là 5%.
- C. Lợi suất cổ tức có thể không bao giờ vượt quá tỷ lệ tăng trưởng dự kiến của nó.
- D. Điều kiện được yêu cầu để chúng ta có thể sử dụng mô hình cổ phiếu tăng trưởng deefu là tốc độ tăng trưởng dự kiến cao hơn tỷ suất lợi nhuận đòi hỏi.

**ANSWER: A**

**9. Nếu 02 cổ phiếu tăng trưởng đều có cùng một tỷ suất sinh lợi lợi mong muốn và có cùng một mức giá thị trường thì nội dung nào bên dưới là ĐÚNG?**

- A. Cổ phiếu có lợi suất cổ tức cao hơn sẽ có tốc độ tăng trưởng cổ phiếu thấp hơn
- B. Cả 02 cổ phiếu phải có cùng mức cổ tức trên mỗi cổ phần
- C. Cả 02 cổ phiếu có cùng lợi suất cổ tức
- D. Cổ phiếu có lợi suất cổ tức cao hơn sẽ có tốc độ tăng trưởng cổ phiếu cao hơn

**ANSWER: A**

**10. Giá cổ phiếu của Công ty MM là \$30, cổ tức dự kiến cuối năm ( $D_1$ ) là \$3. Lợi nhuận đòi hỏi của cổ phiếu là 14% và tốc độ tăng trưởng cổ tức là mãi mãi. Hỏi giá dự kiến của cổ phiếu này sau 7 năm là bao nhiêu?**

- A. \$ 39.47
- B. \$ 35.42
- C. \$ 36.37
- D. \$ 40.03

**ANSWER: A**

**11. Các nhân tố nào bên dưới ảnh hưởng chi phí vốn bình quân gia quyền (WACC) mà doanh nghiệp không thể kiểm soát được?**

- A. Tất cả đều đúng
- B. Lãi suất thị trường
- C. Mức giá chung cổ phiếu
- D. Thuế suất

**ANSWER: A**

**12. Trái phiếu hiện đang lưu hành của công ty Phúc Long có lãi suất coupon 9%, lợi suất đáo hạn 12%. Công ty tin rằng có thể phát hành trái phiếu mới theo mệnh giá với YTM tương tự như trái phiếu hiện hành. Nếu thuế suất 25%, chi phí nợ sau thuế của công ty Phúc Long là bao nhiêu?**

- A. 9 %
- B. 6%
- C. 7,25%
- D. 8%

**ANSWER: A**

**13. Cấu trúc vốn mục tiêu bao gồm các thành phần nào bên dưới?**

- A. Nợ, vốn cổ phần thường và vốn cổ phần ưu đãi
- B. Nợ và vốn cổ phần
- C. Trái phiếu và cổ phiếu
- D. Không câu nào đúng

**ANSWER: A**

14. Công ty Vạn Thịnh đã thuê bạn làm nhà tư vấn để giúp họ ước tính chi phí vốn. Bạn đã được cung cấp các dữ liệu sau: lãi suất phi rủi ro là 3.5%; phần bù rủi ro thị trường là 8.0%; hệ số beta là 1.03. Dựa trên mô hình CAPM, chi phí vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận giữ lại là bao nhiêu?

- A. 11.74 %
- B. 11.95 %
- C. 11.88 %
- D. 11.63 %

ANSWER: A

15. Giả sử rằng bạn là nhà tư vấn cho Công ty Andrew và bạn đã được cung cấp các dữ liệu sau:  $D_0 = \$1.5$ ;  $P_0 = \$50$ ; and  $g = 5.5\%$  (không đổi). Chi phí vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận giữ lại dựa trên phương pháp DCF là bao nhiêu?

- A. 8.67 %
- B. 9.79 %
- C. 7.86 %
- D. 10.20 %

ANSWER: A

16. Doanh nghiệp T2T đang xem xét một dự án có dòng tiền và dữ liệu WACC sau đây. NPV của dự án là bao nhiêu? (Lưu ý rằng NPV dự kiến của một dự án có thể âm, trong trường hợp đó nó sẽ bị từ chối).

WACC = 12%

Year:	0	1	2	3	4
Cash flows:	-\$1,000	\$300	\$375	\$575	\$ 975

- A. \$ 595.708
- B. \$ 531.161
- C. \$ 596.383
- D. \$ 519.052

ANSWER: A

17. Doanh nghiệp T2T đang xem xét một dự án có dòng tiền và dữ liệu WACC sau đây. IRR của dự án là bao nhiêu?

WACC = 12%

Year:	0	1	2	3	4
Cash flows:	-\$1,000	\$300	\$375	\$575	\$ 975

- A. 32.67%
- B. 31.11%
- C. 30.27%
- D. 33.33%

ANSWER: A

18. Doanh nghiệp T2T đang xem xét một dự án có dòng tiền và dữ liệu WACC sau đây. Sau bao lâu thì dự án sẽ hoàn vốn?

WACC = 12%

<b>Year:</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>
<b>Cash flows:</b>	<b>-\$1,000</b>	<b>\$300</b>	<b>\$375</b>	<b>\$575</b>	<b>\$ 975</b>

- A. 2.57 năm
- B. 2.43 năm
- C. 2 năm
- D. 3 năm

**ANSWER: A**

**19. Giả sử dự án có dòng tiền bình thường với 1 dòng tiền ra (outflow) và sau đó là một chuỗi các dòng tiền vào (inflow) thì nội dung nào bên dưới là ĐÚNG ?**

- A. Việc sử dụng WACC cao hơn để tính NPV sẽ làm giảm giá trị NPV
- B. NPV của dự án sẽ được tính bằng cách lãi kép các dòng tiền vào đến giá trị cuối cùng ở tương lai bằng WACC rồi chiết khấu toàn bộ giá trị này về giá trị hiện tại bằng IRR.
- C. Nếu NPV của dự án dương thì IRR của nó sẽ nhỏ hơn WACC
- D. Nếu NPV của dự án dương thì IRR của nó sẽ âm

**ANSWER: A**

**20. Giả sử dự án có dòng tiền bình thường với 1 dòng tiền ra (outflow) và sau đó là một chuỗi các dòng tiền vào (inflow) thì nội dung nào bên dưới là ĐÚNG ?**

- A. Nếu dự án có dòng tiền bình thường và có IRR cao hơn WACC thì NPV của dự án đó phải dương
- B. Việc tính toán IRR của dự án được hiểu là tất cả các dòng tiền được tái đầu tư ở WACC
- C. Nếu dự án A có IRR cao hơn dự án B thì dự án A cũng phải có NPV cao hơn dự án B
- D. Nếu dự án A có IR cao hơn dự án B thì dự án A phải có NPV thấp hơn dự án B

**ANSWER: A**

**21. Bảng cân đối kế toán năm 2023 của Công ty STA cho thấy tổng vốn chủ sở hữu là \$ 1,350,000. Công ty có 40,000 cổ phiếu đang lưu hành và đang được bán với giá \$31.15/cổ phiếu. Giá trị thị trường và giá trị sổ sách trên mỗi cổ phiếu của công ty chênh lệch bao nhiêu?**

- A. \$ 2.6
- B. \$ 1.2
- C. \$ 1.5
- D. \$ 2.5

**ANSWER: A**

**22. Bảng cân đối kế toán năm 2024 của Công ty UNU cho thấy tổng tài sản ngắn hạn là \$1,300,000. Các khoản nợ ngắn hạn bao gồm \$70,000 các khoản phải trả; \$40,000 nợ vay ngắn hạn phải trả cho ngân hàng có lãi suất 10%, và \$50,000 tiền lương và thuế phải trả. Vốn lưu động ròng (NOWC) được của công ty vào cuối năm 2024 là bao nhiêu?**

- A. \$ 1,180,000
- B. \$ 1,176,000
- C. \$ 1,550,000
- D. \$ 1,640,000

**ANSWER: A**

**23. Công ty BEN năm 2023 đã báo cáo doanh thu \$17,000 , \$3,000 chi phí hoạt động ngoài khấu hao và 4,500 đô la khấu hao tài sản cố định. Công ty không có chi phí khấu hao nào khác từ hoạt động kinh doanh trong năm 2023 . Công ty đã phát hành \$10,000 trái phiếu có lãi suất 10% và thuế thu nhập doanh nghiệp là 40%. Thu nhập hoạt động của công ty (EBIT) là bao nhiêu?**

- A. \$ 9,500
- B. \$ 8,500
- C. \$ 5,100
- D. \$ 14,000

**ANSWER: A**

**24. Nội dung nào bên dưới là ĐÚNG?**

- A. Ở hầu hết các công ty, giá trị thị trường của cổ phiếu khác với giá trị sổ sách của cổ phiếu trong bảng cân đối kế toán.
- B. Bảng cân đối kế toán của một năm cụ thể được thực để giúp chúng ta biết tất cả các hoạt động đã xảy ra trong suốt một năm đó.
- C. Bảng cân đối kế toán của một năm cụ thể cung cấp cho chúng ta số liệu bao nhiêu tiền mà công ty đã kiếm được của năm đó.
- D. Sự khác biệt giữa tổng tài sản và tổng nợ được ghi trên bảng cân đối kế toán cho chúng ta biết giá trị thị trường của cổ phiếu công ty đó.

**ANSWER: A**

**25. Khoản mục nào bên dưới KHÔNG PHẢI là tài sản ngắn hạn ?**

- A. Các khoản phải trả
- B. Tiền kho
- C. Các khoản phải thu
- D. Tiền mặt

**ANSWER: A**

**26. Doanh thu của MEN năm ngoái là \$45,000 và tổng tài sản là \$12,400. Tỷ số vòng quay tổng tài sản (TATO) là bao nhiêu?**

- A. 3.63
- B. 3.22
- C. 3.21
- D. 3.25



**ANSWER: A**

**27. Doanh thu của Công ty THD năm ngoái là \$150,000 và thu nhập ròng sau thuế là \$13,000. Biên lợi nhuận ròng của công ty là bao nhiêu?**

- A. 8.7%
- B. 8.52%
- C. 8.99%
- D. 8%

**ANSWER: A**

**28. Một nhà đầu tư đang xem xét việc bắt đầu một công việc kinh doanh mới. Công ty mới yêu cầu tài sản \$250,000 và nó sẽ được tài trợ hoàn toàn bằng cổ phiếu phổ thông. Nhà đầu tư sẽ chỉ tiếp tục nếu cô ấy nghĩ rằng công ty có thể mang lại lợi nhuận 12% trên vốn chủ sở hữu, có nghĩa là công ty phải có ROE là 12%. Thu nhập ròng dự kiến phải là bao nhiêu để đảm bảo việc bắt đầu kinh doanh?**

- A. \$ 30,000
- B. \$ 35,000
- C. \$ 45,000
- D. \$ 25,000

**ANSWER: A**

**29. Nội dung nào bên dưới cho thấy tình hình tài chính của công ty được cải thiện tốt hơn với các thứ khác không thay đổi?**

- A. Cả tỷ số thanh toán hiện hành và thanh toán nhanh tăng lên
- B. Tỷ số biên lợi nhuận ròng giảm đi
- C. Tỷ số nợ tăng lên
- D. Cả tỷ số hàng tồn kho và tỷ số vòng quay tổng tài sản giảm đi

**ANSWER: A**

**30. Nếu 2 công ty có giá trị tổng tài sản, doanh thu, chi phí hoạt động, lãi suất đi vay và thuế thu nhập giống nhau nhưng có mức độ sử dụng nợ khác nhau. Nội dung nào bên dưới là ĐÚNG ?**

- A. Công ty có tỷ số nợ cao hơn ( dùng nhiều nợ hơn) sẽ có biên lợi nhuận ròng thấp hơn.
- B. Công ty có tỷ số nợ cao hơn ( dùng nhiều nợ hơn) sẽ có biên lợi nhuận ròng cao hơn.
- C. Việc sử dụng nợ không ảnh hưởng đến biên lợi nhuận ròng của công ty.
- D. Công ty có tỷ số nợ cao hơn ( dùng nhiều nợ hơn) sẽ có tỷ số TIE thấp hơn.

**ANSWER: A**

**PHẦN TỰ LUẬN (2.5 ĐIỂM)**

Công ty XUAN dự định mở thêm cơ sở kinh doanh mới. Dự kiến dòng tiền của dự án được cho ở bảng sau:

(Đơn vị: Triệu đồng)

Năm	0	1	2	3	4	5
Dòng tiền	- 1.500	300	500	800	700	500

Chi phí huy động vốn của dự án được cho là hợp lý ở mức 12%/năm.

**Yêu cầu:**

- a) (0,5 điểm) Xác định giá trị hiện tại thuần (NPV) của dự án?
- b) (0,5 điểm) Xác định tỷ suất sinh lời nội bộ (IRR) của dự án?
- c) (0,5 điểm) Xác định thời gian hoàn vốn của dự án?
- d) (0,5 điểm) Xác định thời gian hoàn vốn có chiết khấu của dự án?
- e) Theo bạn, công ty có nên đầu tư vào dự án không và đưa ra lời giải thích cho 2 trường hợp sau:
  - (0,25 điểm) Trường hợp 1: Yêu cầu thời gian hoàn vốn có chiết khấu tối đa là 3 năm.
  - (0,25 điểm) Trường hợp 2: Không có yêu cầu về thời gian hoàn vốn và thời gian hoàn vốn có chiết khấu.

## ĐÁP ÁN PHẦN TỰ LUẬN VÀ THANG ĐIỂM

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú																					
<b>I. Trắc nghiệm</b>		<b>7.5</b>																						
Câu 1-30	ANSWER A	0.25 điểm/câu																						
<b>II. Tự luận</b>		<b>2.5</b>																						
<i>Nội dung a.</i>	<p><b>Giá trị hiện tại thuần (NPV) của dự án</b></p> $NPV = CF_0 + \frac{CF_1}{(1+r)^1} + \frac{CF_2}{(1+r)^2} + \frac{CF_3}{(1+r)^3} + \frac{CF_4}{(1+r)^4} + \frac{CF_5}{(1+r)^5}$ $NPV = -1500 + \frac{300}{(1+12\%)^1} + \frac{500}{(1+12\%)^2} + \frac{800}{(1+12\%)^3} + \frac{700}{(1+12\%)^4} + \frac{500}{(1+12\%)^5} \quad (0,25 \text{ điểm})$ <p>NPV = 464,45 triệu đồng (0,25 điểm)</p>	0.5																						
<i>Nội dung b.</i>	<p><b>Tính tỷ suất sinh lời nội bộ (IRR)</b></p> $NPV = 0 = CF_0 + \frac{CF_1}{(1+IRR)^1} + \frac{CF_2}{(1+IRR)^2} + \frac{CF_3}{(1+IRR)^3} + \frac{CF_4}{(1+IRR)^4} + \frac{CF_5}{(1+IRR)^5} \quad (0,25 \text{ điểm})$ <p>IRR = 22,65% (0,25 điểm)</p>	0.5																						
<i>Nội dung c.</i>	<p><b>Thời gian hoàn vốn của dự án</b></p> <table border="1" style="width: 100%; text-align: center;"> <thead> <tr> <th>Năm</th> <th>0</th> <th>1</th> <th>2</th> <th>3</th> <th>4</th> <th>5</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Dòng tiền</td> <td>- 1.500</td> <td>300</td> <td>500</td> <td>800</td> <td>700</td> <td>500</td> </tr> <tr> <td>Dòng tiền cộng dồn</td> <td></td> <td>-1.200</td> <td>-700</td> <td>100</td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table> <p>(0,3 điểm)</p> <p>Thời gian hoàn vốn của dự án: 2 năm + (700/800) năm = 2,87 năm (0,2 điểm)</p>	Năm	0	1	2	3	4	5	Dòng tiền	- 1.500	300	500	800	700	500	Dòng tiền cộng dồn		-1.200	-700	100			0.5	
Năm	0	1	2	3	4	5																		
Dòng tiền	- 1.500	300	500	800	700	500																		
Dòng tiền cộng dồn		-1.200	-700	100																				

<i>Nội dung d.</i>	<b>Thời gian hoàn vốn có chiết khấu của dự án</b>					0.5		
	Năm	0	1	2	3			4
	Dòng tiền	- 1.500	300	500	800			700
	Dòng tiền chiết khấu	-1.500	267,86	398,60	569,42			444,86
	Dòng tiền cộng dồn		-1.232,14	-833,54	-264,12	180,74		
(0,3 điểm)								
Thời gian hoàn vốn của dự án: 3 năm + (264,12/444,86) năm = 3,59 năm (0,2 điểm)								
<i>Nội dung e.</i>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Trường hợp 1: Không đầu tư vào dự án (0,1 điểm). Vì mặc dù <math>NPV &gt; 0</math> và <math>IRR &gt;</math> chi phí vốn là 12%, nhưng thời gian hoàn vốn có chiết khấu là 3,59 năm dài hơn so với thời gian hoàn vốn có chiết khấu yêu cầu là 3 năm (0,15 điểm).</li> <li>• Trường hợp 2: Đầu tư vào dự án (0,1 điểm). Vì <math>NPV &gt; 0</math> và <math>IRR &gt;</math> chi phí vốn là 12% và không có yêu cầu về thời gian hoàn vốn. (0,15 điểm)</li> </ul>					0.5		
					<b>Điểm tổng</b>	<b>10.0</b>		

Người duyệt đề

Nguyễn Vũ Huy

TP. Hồ Chí Minh, ngày ...22.. tháng ...6.. năm 2023

Giảng viên ra đề

Phan Duy Hiệp